

Tái cấu trúc kinh tế, đổi mới mô hình tăng trưởng trên cơ sở khai thác, phát huy tiềm năng, lợi thế

HOÀNG SỸ ĐỘNG

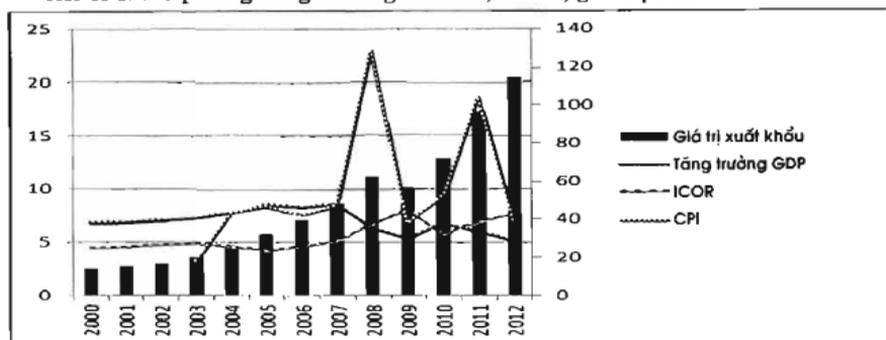
Rghiên cứu kinh nghiệm quốc tế về tái cấu trúc kinh tế, đổi mới mô hình tăng trưởng và vận dụng vào Việt Nam, bài viết đề xuất ý tưởng và giải pháp đẩy mạnh tái cấu trúc kinh tế và đổi mới mô hình tăng trưởng ở Việt Nam, nhằm phát huy tiềm năng, lợi thế để thực hiện thành công công nghiệp hóa trong bối cảnh hội nhập kinh tế quốc tế.

1. Lý do tái cấu trúc kinh tế, đổi mới mô hình tăng trưởng chung để công nghiệp hóa, trong bối cảnh mới

Tình hình trong nước: Việt Nam có vị trí

địa chính trị quan trọng trong khu vực, tương đối giàu có về tài nguyên. Dân tộc Việt Nam chăm chỉ, có khả năng trên nhiều lĩnh vực nhưng quốc gia vẫn phải xin viện trợ, dân ta vẫn nghèo.

HÌNH 1: Mô phỏng tăng trưởng kinh tế, ICOR, giá trị xuất khẩu và CPI



Hình 1 cho thấy: 1) tăng trưởng kinh tế (TTKT) từ năm 2006 đến nay giảm xuống; 2) chỉ tiêu phản ánh hiệu quả đầu tư (ICOR) cao; 3) chỉ số CPI cao; 4) giá trị xuất khẩu tăng tuy nhiên giá trị gia tăng thấp.

Như vậy, cấu trúc nền kinh tế lạc hậu, tăng trưởng chủ yếu dựa trên gia tăng về lượng và năng suất thấp, chưa khai thác, phát huy được tiềm năng, lợi thế, là thách thức gay gắt cho tăng trưởng và phát triển, trong khi độ mở của nền kinh tế lớn.

Về tài chính, ngân hàng thì: trả lương thấp, thuế cao thiếu khoan sức dân, doanh

nh nghiệp, lãi suất cao, chưa minh bạch, gây hậu quả nghiêm trọng đối với sản xuất, làm mất sức sáng tạo của người lao động. Yếu kém về quản lý: chuyển giá, thất thu thuế, cả doanh nghiệp FDI và thâm hụt thương mại lớn với Trung Quốc.

Phát triển sản xuất, dịch vụ: chưa xác định sản phẩm chủ lực quốc gia để tập trung đầu tư và đổi mới mô hình tăng trưởng, trong chuỗi giá trị toàn cầu. Nguồn thu nhà nước chủ yếu từ khai thác, bán tài nguyên, đặc biệt là dầu khí, đất đai. Theo Tổng cục Thống

Hoàng Sỹ Động, PGS.TS., Bộ Kế hoạch và đầu tư.

kê, năm 2008 thu dầu khí là 88.800 tỷ đồng và đất đai là 38.202 tỷ đồng, chiếm 21,3% và chiếm 9,2% tổng thu ngân sách, nhưng Nhà nước phải đầu tư lớn giải quyết hậu quả.

Kết cấu hạ tầng yếu kém từ đường cao tốc, cảng côngtenơ, sân bay quốc tế, tới đô thị trọng điểm, khu kinh tế..., cản trở tăng trưởng kinh tế, phát triển bền vững. Mất cân đối lớn giữa người tốt nghiệp đại học và tốt nghiệp trường nghề.

So sánh hiệu quả nền kinh tế, đầu tư, năng suất lao động: hiệu quả phát triển nền kinh tế của Việt Nam thấp, thậm chí tới 300 lần so với Hàn Quốc cùng giai đoạn phát triển (theo GS.TS Kim Sang Tea (2011)) và thấp hơn ngay đối với nền kinh tế Thái Lan, Malaixia... Năng suất tổng hợp đóng góp vào tăng trưởng GDP ở Hàn Quốc khoảng 38% (Tài liệu hệ thống đổi mới quốc gia về khoa học và công nghệ, Đại học quốc gia Seoul 2010), trong khi ở Việt Nam chỉ khoảng 14-16% thời kỳ 2000-2012 (Báo cáo đề án Kinh tế trí thức), năng suất ngành IT thấp hơn 30 lần so với Thái Lan hiện nay. Giá trị gia tăng sản phẩm chủ lực quốc gia xuất khẩu của Việt Nam thấp (dệt may chiếm khoảng 20%, da giày tương tự, điện tử dưới 10%) và (gạo, cà phê...) giá trị thu được đều thấp hơn khoảng 10% so cùng loại sản phẩm với các nước cạnh tranh. Đất nước nhiều thặng dư, lịch sử văn hóa giàu có nhưng thu hút được ít khách du lịch.

Bối cảnh quốc tế: toàn cầu hóa trở thành xu thế và cạnh tranh, đan xen bảo hộ mậu dịch diễn ra rất phức tạp. Đặc trưng căn bản là mở cửa thị trường, tiếp cận nguồn vốn và khoa học và công nghệ nhanh để các quốc gia đẩy mạnh công nghiệp hóa, thu được lợi ích.

Các quốc gia lớn như Mỹ, Nhật Bản, Pháp, nước mới nổi là Nga, Trung Quốc và nước đang phát triển nghèo như Cuba... đều đang tập trung tái cấu trúc kinh tế, đổi mới mô hình tăng trưởng để khắc phục các hạn chế của mình. Sản phẩm chủ lực quốc

gia tham gia chuỗi giá trị toàn cầu, mạng sản xuất, dựa trên cơ sở khai thác, phát huy tiềm năng, lợi thế nhờ đổi mới công nghệ, thu giá trị gia tăng cao, là biểu hiện cao của tái cấu trúc kinh tế, đổi mới mô hình tăng trưởng.

2. Tình hình nghiên cứu tái cấu trúc kinh tế, đổi mới mô hình tăng trưởng ở trong nước và một số nước trên thế giới

2.1. Tình hình nghiên cứu trong nước

Khát quát chung: hiện nay, các nhà nghiên cứu, nhà quản lý chưa đi đến thống nhất nội dung bản chất và mối quan hệ giữa tái cấu trúc kinh tế với đổi mới mô hình tăng trưởng nói chung. Thậm chí, các nhà khoa học, các nhà quản lý đề cập đến tái cấu trúc kinh tế, đổi mới mô hình tăng trưởng với các nội dung khác nhau, thiếu phân cấp và chưa đề cập tới lao động, doanh nghiệp FDI, sản phẩm chủ lực trong chuỗi giá trị toàn cầu...

Tình hình cụ thể:

Đề án tái cấu trúc kinh tế gắn với chuyển đổi mô hình tăng trưởng theo hướng nâng cao chất lượng, hiệu quả và năng lực cạnh tranh giai đoạn 2013-2020 được Thủ tướng phê duyệt. Nội dung đưa ra trong Đề án này từ quan điểm, mục tiêu đến định hướng, giải pháp đều tập trung vào 3 nội dung đã được nhiều người bàn luận là đầu tư công, tài chính ngân hàng và doanh nghiệp nhà nước.

Ngành công thương: nội dung tái cấu trúc kinh tế, đổi mới mô hình tăng trưởng có đề cập đến các phân ngành và nâng cao năng suất, tổ chức không gian, lại thiếu lao động... và giải pháp cũng chưa thuyết phục.

- Ngành nông nghiệp, theo TS. Đặng Kim Sơn thì ngành này tập trung vào 3 nội dung là mở thị trường, đổi mới khoa học và công nghệ và cải cách thể chế.

Nghiên cứu Quyết định số 899/QĐ-TTC của Thủ tướng Chính phủ cho thấy nội hàm

tái cơ cấu ngành nông nghiệp theo hướng nâng cao giá trị gia tăng và phát triển bền vững để cập đến nhiều nội dung hơn (phát triển bền vững...), lại thiếu trọng tâm.

Tình hình triển khai thực tiễn trong nước: việc chậm phát hiện (lẽ ra thực hiện từ năm 2006) và chưa đưa ra nội dung đầy đủ, quan hệ biện chứng nội dung tái cấu trúc kinh tế, đổi mới mô hình tăng trưởng theo cơ sở khoa học chung. Khi đã có Nghị quyết trung ương III và Quyết định phê duyệt Đề án tái cơ cấu kinh tế gắn với đổi mới mô hình tăng trưởng của Thủ tướng Chính phủ nêu trên, các bộ, ngành và nhất là doanh nghiệp, cơ quan nghiên cứu vẫn chưa thật sự vào cuộc.

Ở thời điểm cụ thể, việc tái cấu trúc đầu tư, tái cấu trúc ngân hàng và tái cấu trúc doanh nghiệp nhà nước là quan trọng. Vì vậy, Việt Nam đã và đang thực hiện tái cấu trúc đầu tư bằng xây dựng, đưa vào thực hiện Nghị định 1792..., tái cấu trúc tài chính ngân hàng là sáp nhập ngân hàng... và tái cấu trúc một số doanh nghiệp nhà nước chỉ là bước đầu, lại thiếu nghiên cứu lý luận và khảo sát thực tiễn.

Đến nay, Việt Nam chưa nhận thức đúng bản chất của tái cấu trúc kinh tế và việc làm này trong tình hình hiện nay phải đi đôi với đổi mới mô hình tăng trưởng. Hơn nữa, Việt Nam phải làm toàn diện, có logic và thực tiễn vì khối ngành sản xuất, nhất là các doanh nghiệp cả trong nước và FDI như hiện nay thì CNH rất khó trở thành hiện thực, trong khi dịch vụ, nhất là tài chính, ngân hàng kinh doanh thu lợi nhuận cao. Đặc biệt, nếu Việt Nam không thay đổi hẳn trong cách sử dụng, đào tạo và trả lương cho lao động, nhất là lao động trình độ cao, thì tất cả những nội dung cần phải thực hiện để tái cấu trúc kinh tế, đổi mới mô hình tăng trưởng ...trở nên xa vời, trong bối cảnh toàn cầu hóa và hội nhập quốc tế.

Tóm lại, nhận thức, hiểu biết về cấu trúc nền kinh tế, mô hình tăng trưởng còn hạn chế, chưa thấy mối quan hệ biện chứng của chúng và việc triển khai nội dung này vào

thực tiễn, cụ thể công tác điều hành chưa đáp ứng yêu cầu đổi mới, hội nhập.

2.2. Một số kết quả nghiên cứu trên thế giới

Nghiên cứu tài liệu khu vực Châu Âu sau Đại chiến thế giới lần thứ II, ở Irắc sau chiến tranh vùng Vịnh, ở Bôxnia... và nhất là khảo sát ở Hàn Quốc, Nhật Bản về tái cấu trúc kinh tế, đổi mới mô hình tăng trưởng trong bối cảnh toàn cầu hóa, nội dung này được đề cập theo các lớp, chúng tôi tóm lược như sau:

- *Lớp thứ nhất:* với 2 nội dung là đầu tư và lao động (xem là nội dung mà không phải chỉ là giải pháp).

- *Lớp thứ hai:* cũng với hai nội dung cần phải thực thi là các ngành sản xuất và các ngành dịch vụ.

- *Lớp thứ ba:* là doanh nghiệp trong nước, trong đó có doanh nghiệp nhà nước và doanh nghiệp FDI.

- *Lớp thứ tư:* nhấn mạnh phát triển sản xuất, dịch vụ của các sản phẩm chủ lực quốc gia, đặt trong chuỗi giá trị toàn cầu, mạng sản xuất.

Tất nhiên, các nghiên cứu này nhằm làm rõ bản chất và tình hình cụ thể để đưa ra các giải pháp thực hiện tái cấu trúc kinh tế, đổi mới mô hình tăng trưởng.

Đặc biệt, đầu năm 2012, tại Viện Chiến lược phát triển, chúng tôi làm việc với GS.TS Jame, Đại học Johns Hopkins Mỹ, ông cho rằng, Việt Nam đưa ra tái cấu trúc, đổi mới mô hình tăng trưởng là hợp lý. Theo ông, các nội dung đưa ra cùng một số giải pháp chưa thuyết phục, nhất là chưa đề cập tới tái cấu trúc lao động (vì suy cho cùng lao động quyết định tạo ra chất lượng tăng trưởng và phát triển vì con người).

3. Phân tích, đánh giá về giá trị gia tăng sản phẩm chủ lực ngành sản xuất trong bối cảnh mới

3.1. Danh mục sản phẩm chủ lực xuất khẩu

Lựa chọn danh mục các sản phẩm ở bảng 1.

BẢNG 1: Giá trị sản xuất, giá trị xuất khẩu một số sản phẩm chủ lực

STT	Sản phẩm chủ lực xuất khẩu quốc gia	Đơn vị	Giá trị và giá trị xuất khẩu theo thời gian				Tăng trưởng (%/năm)		
			2000	2005	2010	2012	2001-2010	2011-2012	2001-2012
1	Sản phẩm ngành công nghiệp								
1.1	Giá trị sản xuất một số sản phẩm chủ lực								
1.1.1	Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước	Tỷ đồng	-	54601,3	132501,2	190936,5		20,0	
1.1.2	Sản xuất máy móc thiết bị chưa được phân vào đâu	Tỷ đồng	-	11.459,70	32.936,80	43.356,20		14,7	
1.1.3	Sản xuất xe có động cơ, rơ moóc	Tỷ đồng	-	28.465,50	85.412,50	130.190,50		23,5	
1.1.4	Công nghiệp chế biến chế tạo khác	Tỷ đồng	-	6612,30	31873,80	34315,70		3,8	
1.1.5	Khai thác quặng kim loại	Tỷ đồng	-	1441,20	5499,00	13298,30		55,5	
1.1.6	Sản xuất hoá chất và sản phẩm hoá chất	Tỷ đồng	-	46641,30	137122,30	205032,50		22,3	
1.2	Giá trị xuất khẩu một số sản phẩm chủ lực								
1.2.1	Dầu thô	Triệu USD	3.502,70	7.373,50	5.023,50	8.211,90	103,7	27,9	7,4
1.2.2	Than đá	Triệu USD	94	669,9	1.614,60	1.238,90	132,9	-12,4	24,0
1.2.3	Máy tính và linh kiện	Triệu USD	788,6	1.427,40	3.590,10	7.837,80	116,4	47,8	21,1
1.2.4	Điện thoại và linh kiện	Triệu USD		10,4	2.307,30	12.716,70		134,8	
1.2.5	Sản phẩm từ plastic	Triệu USD	95,5	357,7	1.030,20	1.595,50	126,9	24,4	26,4
1.2.6	Giấy dép	Triệu USD	1.471,70	3.038,80	5.123,30	7.261,90	113,3	19,1	14,2
1.2.7	Đệt may	Triệu USD	1.891,90	4.772,40	11.209,80	15.090,20	119,5	16,0	18,9
2	Giá trị xuất khẩu một số sản phẩm chủ lực ngành nông nghiệp								
2.1	Cà phê	Triệu USD	501,4	740,3	851,4	3.672,80	105,4	107,7	18,1
2.2	Cao su	Triệu USD	166	803,6	2.386,20	2.859,80	130,5	9,5	26,8
2.3	Gạo	Triệu USD	-	1.408,40	3.249,50	3.672,80	-	6,3	-
2.4	Hạt điều	Triệu USD	311,4	1.561,40	3.444,50	1.470,30	127,2	-34,7	13,8
2.5	Gỗ và sản phẩm gỗ	Triệu USD	311,4	1.561,40	3.444,50	4.665,20	127,2	16,4	25,3
2.6	Hàng thủ sản	Triệu USD	1.478,50	2.732,50	5.016,90	6.088,50	113,0	10,2	12,5

Nguồn: Tổng hợp Niên giám thống kê qua các năm.

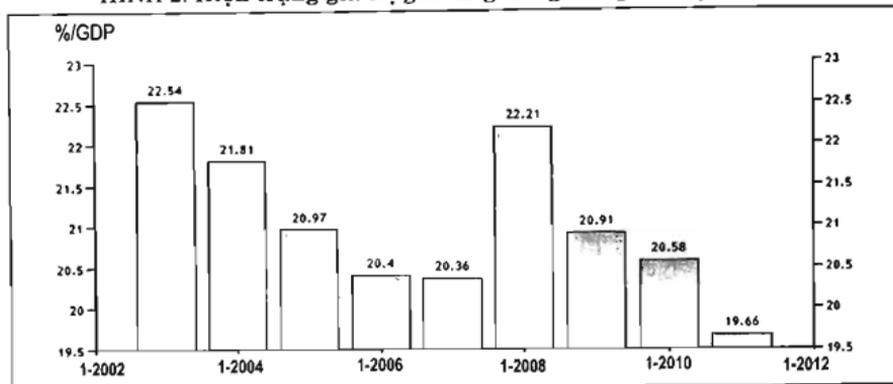
3.2. Đánh giá giá trị gia tăng sản phẩm chủ lực quốc gia xuất khẩu ngành sản xuất trong bối cảnh toàn cầu hóa, hội nhập quốc tế

3.2.1. Sản phẩm nông sản chủ lực quốc gia xuất khẩu

Giá trị gia tăng sản phẩm nông sản Việt

Nam hiện nay đang ở mức thấp và có sự tăng trưởng không ổn định trong giai đoạn 2002-2012. Theo báo cáo của Ngân hàng Thế giới năm 2012 cho thấy, phần trăm giá trị gia tăng của ngành này so với GDP năm 2002 đạt 22,54%, đến năm 2010 chỉ còn 20,58%, và năm 2012 giảm xuống mức thấp nhất đạt 19,66%.

HÌNH 2: Hiện trạng giá trị gia tăng nông sản giai đoạn 2002-2012



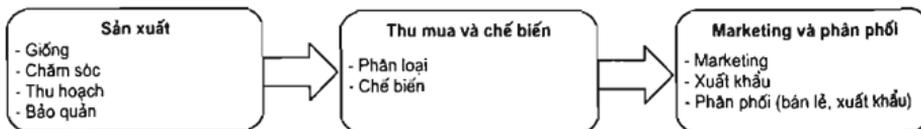
Nguồn: WB report 2012.

Hộp 1: Giá trị gia tăng sản phẩm xuất khẩu chủ lực quốc gia: gạo, cà phê

* **Đối với gạo:** nghiên cứu chuỗi lúa gạo xuất khẩu đồng bằng sông Cửu Long thấy rằng, hộ nông dân được hưởng 34% giá trị gia tăng, còn doanh nghiệp thu gom là 19%, chế biến vận chuyển chiếm 18%, xuất khẩu chiếm 29%.

* **Đối với cà phê:** chuỗi giá trị của mặt hàng cà phê của Việt Nam trên 3 khâu với các công đoạn cụ thể như sau:

SƠ ĐỒ 1: Chuỗi giá trị mặt hàng cà phê Việt Nam



Theo đó, hộ nông dân được hưởng gần 30% giá trị gia tăng, còn doanh nghiệp thu gom xấp xỉ 20%, chế biến vận chuyển chiếm là 20%, xuất khẩu chiếm khoảng 30%.

Giá trị gia tăng của nông sản Việt Nam vẫn thấp so với các nước trên thế giới như: Thái Lan, Ấn Độ do chất lượng, chi phí trung gian cao, marketing, phân phối yếu.

Tỷ lệ giá trị gia tăng so với tổng giá trị sản xuất nông sản cũng giảm, từ 66,35% năm 2000, xuống 58,8% năm 2012.

3.2.2. Đối với sản phẩm công nghiệp chủ lực xuất khẩu

Phân tích chuỗi giá trị sản phẩm xuất khẩu chủ lực quốc gia cho thấy, diễn biến giá trị gia tăng trong từng khâu, cụ thể:

Thương nguồn: thiết kế là khâu mang lại giá trị gia tăng cao thì chúng ta chỉ dừng lại ở

mức “học hỏi”; da giấy, dệt may thì 60-70% nguyên liệu phụ thuộc vào nước ngoài, đa phần là từ Trung Quốc.

Trung nguồn: sản phẩm chủ lực xuất khẩu công nghiệp Việt Nam có giá trị gia tăng thấp vì chủ yếu là gia công, lắp ráp; việc xây dựng nhiều các khu công nghiệp, cụm công nghiệp... nhưng lại thiếu liên kết

hình thành các cụm tương hỗ để cạnh tranh trong chuỗi giá trị toàn cầu, mạng sản xuất.

Hạ nguồn: phần lớn các sản phẩm làm ra theo đặt hàng của đối tác; các sản phẩm thể mạnh như quần áo, da giấy, việc đầu tư vào Marketing và phân phối của doanh nghiệp Việt Nam rất yếu.

Hộp 2: Giá trị gia tăng sản phẩm xuất khẩu chủ lực quốc gia: dệt may, da giấy

**Đối với sản phẩm dệt may:* đây là sản phẩm có tốc độ tăng trưởng cao nhiều năm, giữ vị trí hàng đầu về giá trị xuất khẩu của Việt Nam. Giá trị gia tăng của các sản phẩm may mặc xuất khẩu trung bình chiếm khoảng 18-20%.

Theo Hiệp hội Dệt may Việt Nam, năm 2012 nhu cầu đối với các loại vải khoảng 6,8 tỷ mét, trong khi nước ta chỉ sản xuất là 0,8 tỷ mét, kéo theo nhập khẩu tới 88% tổng nhu cầu. Tổng khối lượng nhập khẩu xơ, sợi các loại là 220.000 tấn, chiếm tới 54% tổng nhu cầu sử dụng.

* *Đối với sản phẩm da giấy:* đều phải nhập khẩu nguyên vật liệu, mức chi phí bình quân lên tới 65-70% trên tổng giá thành sản phẩm. Về khâu sản xuất, đây là khâu có tỷ suất lợi nhuận thấp nhất trong chuỗi giá trị (chỉ khoảng 5-10%), thì tới 90% số lượng doanh nghiệp tập trung vào công đoạn này.

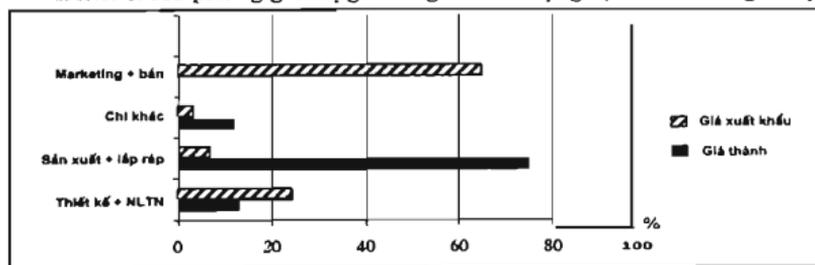
Nếu chỉ quan tâm đến giá trị gia tăng về kinh tế là chưa đủ vì trừ chi phí xử lý môi trường, nhiều khi lợi nhuận bị âm và ở quốc

gia trình độ thấp, dân số đông và lao động nhiều, giá rẻ, giá thuê đất rẻ là một lợi thế cạnh tranh và nhà đầu tư quan tâm.

Hộp 3: Giá trị tổng thể sản phẩm xe máy Việt Nam

Giá trị gia tăng theo 2 loại giá (giá thành, giá xuất khẩu) của Việt Nam, Việt Nam là 1 trong 5 quốc gia xuất khẩu xe máy trong chuỗi giá trị toàn cầu, mạng sản xuất.

HÌNH 3: Mô phỏng giá trị gia tăng theo 2 loại giá, theo chuỗi giá trị



Giá thuê đất rẻ của doanh nghiệp ở Việt Nam chiếm giá trị khoảng 40% do thành công ở khâu nội địa hóa. Phát triển các khu công nghiệp, cụm công nghiệp góp phần sử dụng chung kết cấu hạ tầng và dẫn tới tiết kiệm được tài nguyên và áp dụng tiêu chuẩn EURO 3, góp phần quan trọng cải thiện môi trường, nhưng khâu thiết kế, marketing, xuất khẩu cần quan tâm hơn.

Thành công xe máy Việt Nam do: 1/ không bị tác động xấu của chính sách như ô tô; 2/ thị trường lớn vì Nhà nước chưa lo được vấn đề đi lại cho dân; 3/ công nghệ trung bình phù hợp trình độ Việt Nam; 4/ lao động nhiều, thuê đất giá rẻ.

4. Đề xuất tái cấu trúc kinh tế, đổi mới mô hình tăng trưởng để công nghiệp hóa nhằm khai thác phát huy tiềm năng, lợi thế trong bối cảnh mới

4.1. Nguyên tắc, nội dung và mối quan hệ tái cấu trúc kinh tế, đổi mới mô hình tăng trưởng

4.1.1. Nguyên tắc chung

Thứ nhất, tái cấu trúc kinh tế, đổi mới mô hình tăng trưởng là cơ sở quyết định tạo ra chất lượng tăng trưởng kinh tế mới và giá trị gia tăng cao dựa trên năng suất, hiệu quả và chất lượng.

Thứ hai, trong thời kỳ CNH, sản xuất, dịch vụ thực hiện bằng phương thức công nghiệp, trong đó ngành sản xuất có vai trò quyết định

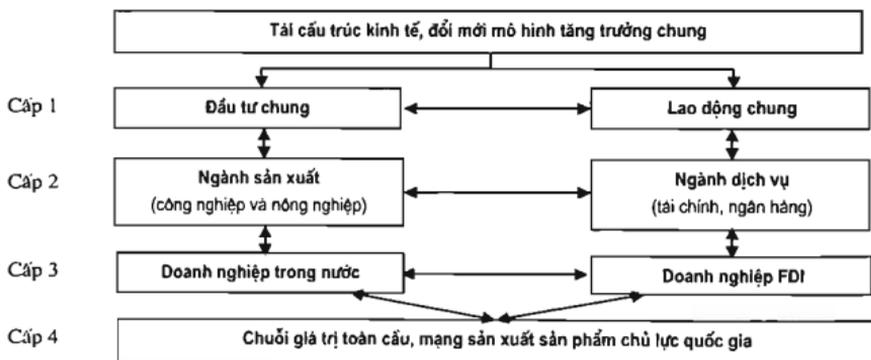
trên cơ sở trả lương theo khả năng và lái xuất ngân hàng thấp cho sản xuất.

Thứ ba, thời kỳ toàn cầu hóa, sản xuất, kinh doanh sản phẩm chủ lực bằng công nghệ tiên tiến, thân thiện môi trường và có năng suất, chất lượng cao, tham gia chuỗi giá trị toàn cầu, mạng sản xuất nhờ phát huy lợi thế, thu giá trị cao.

4.1.2. Nội dung, mối quan hệ tái cấu trúc kinh tế, đổi mới mô hình tăng trưởng để CNH, đặt trong bối cảnh mới

• Về nội dung: để nhận diện rõ nội hàm, mối quan hệ và phản ánh sự khác biệt với các nghiên cứu khác trong nước, chúng tôi trình bày theo 4 cấp nhằm làm rõ hơn nội dung cốt lõi về 2 vấn đề này để CNH quốc gia, trong bối cảnh mới.

SƠ ĐỒ 2: Mô phỏng tái cấu trúc kinh tế, đổi mới mô hình tăng trưởng chung



Như vậy, tái cấu trúc kinh tế, đổi mới mô hình tăng trưởng quốc gia được phân cấp như vậy để có những giải pháp phù hợp, theo đó:

- Ở cấp thứ nhất: quốc gia muốn tái cấu trúc kinh tế, đổi mới mô hình tăng trưởng để CNH đất nước, cần tái cấu trúc đầu tư và tái cấu trúc lao động (thành phần nội tại chứ không chỉ để cập ở giải pháp) để nâng cao hiệu quả đầu tư, sản xuất, kinh doanh và quản lý xã hội.

- Ở cấp thứ hai: sản xuất, kinh doanh và quản lý nhà nước hiệu quả trong quá trình CNH, thì phải tái cấu trúc kinh tế, đổi mới

mô hình tăng trưởng đồng thời cả ngành sản xuất (quan trọng nhất) và ngành dịch vụ, trong đó các ngành sản xuất công nghiệp giữ vai trò chủ đạo;

- Ở cấp thứ ba: doanh nghiệp là động lực tăng trưởng quốc gia để CNH đất nước. Trong bối cảnh đất nước chuyển đổi và toàn cầu hóa thì tái cấu trúc kinh tế, đổi mới mô hình tăng trưởng doanh nghiệp sản xuất, quan tâm hơn đến doanh nghiệp nhà nước và doanh nghiệp FDI.

- Ở cấp thứ tư: Nhà nước và doanh nghiệp muốn CNH đất nước thành công phải khai

thác, phát huy tiềm năng, lợi thế và sản phẩm ngành sản xuất, ngành dịch vụ quốc gia phải cạnh tranh hiệu quả trong chuỗi giá trị toàn cầu, mạng sản xuất.

• Về mối quan hệ biện chứng: tái cấu trúc nền kinh tế phải được hiểu là tiền đề, nền tảng cho việc đổi mới mô hình tăng trưởng, đến lượt nó đổi mới mô hình tăng trưởng tác động trở lại, có vai trò quyết định để thúc đẩy tái cấu trúc kinh tế ở tầm cao.

Tái cấu trúc nền kinh tế, đổi mới mô hình tăng trưởng là một quá trình logic liên tục, gắn bó với nhau, tiến lên phía trước, lúc đầu quy mô lượng là chính, khi lên cao thì chất lượng sẽ quyết định, tuy nhiên tùy tình hình cụ thể mà quyết định. Mặt khác, tái cấu trúc kinh tế, đổi mới mô hình tăng trưởng để công nghiệp hóa quốc gia cần được thực hiện cả theo chiều ngang và chiều dọc. Điều này được cụ thể hóa như sau: tái cấu trúc trong đầu tư hay lao động phải làm ở cấp thứ nhất, đồng thời cũng diễn ra ở cấp thứ hai và thứ ba, thứ tư; hay tái cấu trúc đầu tư đồng thời cũng tiến hành tái cấu trúc ngành, sản phẩm chủ lực quốc gia trong chuỗi giá trị toàn cầu...

4.2. Giải pháp phát triển tái cấu trúc kinh tế, đổi mới mô hình tăng trưởng để công nghiệp hóa quốc gia, đặt trong bối cảnh mới

4.2.1. Giải pháp nguyên tắc chỉ đạo, trong bối cảnh mới

a. Thể chế và chính sách, cải cách hành chính

- Về thể chế: để tái cấu trúc nền kinh tế, đổi mới mô hình tăng trưởng để công nghiệp hóa quốc gia phải bắt đầu từ đổi mới tư duy, nhận thức đúng đắn về quá trình lô gíc, biện chứng và cải cách thể chế phù hợp quy luật phát triển chung.

- Về chính sách cụ thể và cải cách hành chính: cần làm cụ thể cả chiều dọc và chiều ngang cho cấp thứ nhất; cấp thứ hai; cấp thứ ba; cấp thứ tư.

b. Giải pháp về phát triển nguồn nhân lực

Về nhân lực lãnh đạo, quản lý: cần có quy hoạch, đào tạo và di thực tiền ở cơ sở để rèn luyện bản lĩnh, tiếp thu kinh nghiệm và phải cụ thể trách nhiệm cá nhân, tập trung vào vị trí quan trọng để người lãnh đạo thay đổi nhận thức, quan điểm trong sử dụng, phát triển nguồn nhân lực, nhất là nhân lực chất lượng cao.

- Về nhân lực khoa học và công nghệ: cần có quy hoạch, đào tạo và di thực tiền ở cơ sở để rèn luyện kỹ năng, tiếp thu kinh nghiệm và tập trung vào chuyên gia đầu ngành theo hình thức hội đồng tư vấn chuyên môn cấp quốc gia để doanh nghiệp, Chính phủ sử dụng hiệu quả, phát triển nguồn nhân lực, nhất là chuyên gia chất lượng cao.

c. Giải pháp về khoa học và công nghệ

Để khắc phục nhược điểm khoa học và công nghệ chưa trở thành "then, chốt", tập trung vào xác định sản phẩm chủ lực quốc gia và thực hiện:

- Triển khai R&D và I&D sản phẩm chủ lực quốc gia, đặc biệt là sản phẩm xuất khẩu trên cơ sở khai thác, phát huy tiềm năng, lợi thế trong chuỗi giá trị toàn cầu, mạng sản xuất.

- Triển khai chương trình nâng cao trình độ quản lý theo phương thức công nghiệp đổi mới với cơ quan công quyền và doanh nghiệp quan trọng và trả lương theo năng lực, chịu trách nhiệm cá nhân công việc cụ thể.

4.2.2. Giải pháp cụ thể để công nghiệp hóa quốc gia, trong bối cảnh mới

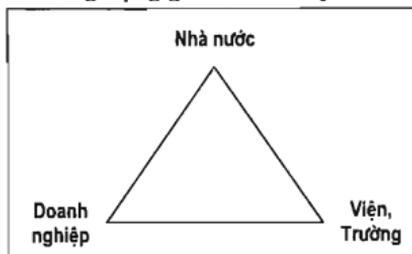
u. Xây dựng hệ thống đổi mới quốc gia về khoa học và công nghệ

Khâu quyết định để tái cấu trúc kinh tế, đặc biệt là đổi mới mô hình tăng trưởng là đưa khoa học và công nghệ vào sản xuất và rút ngắn thời gian từ nghiên cứu đến sản xuất và nâng cao năng suất tổng hợp (yếu tố quyết định), đi với sản phẩm chủ lực quốc gia, cần thực hiện nội dung cốt lõi sau đây:

- Chính phủ cùng các bộ ngành xây dựng và triển khai thể chế (đề cập cả đến tổ chức và luật pháp, chính sách) và đưa ra những hỗ

trợ đúng, cần thiết, tập trung vào nhân lực, sản phẩm chủ lực quốc gia xuất khẩu.

SƠ ĐỒ 3: Mối quan hệ biện chứng, sống động giữa 3 thành phần



- Các doanh nghiệp cần tích cực lựa chọn chiến lược kinh doanh với việc xác định mặt hàng chủ lực quốc gia có tiềm năng, lợi thế cạnh tranh, phối hợp chặt chẽ khu vực nghiên cứu, đào tạo để có sản phẩm tốt, thu giá trị gia tăng cao.

Chính phủ, các doanh nghiệp và các trường tập trung nghiên cứu, đầu tư, phát triển sản phẩm chủ lực, đặc biệt là sản phẩm xuất khẩu, vì thực chất mỗi quốc gia chỉ có một số mặt hàng và doanh nghiệp có thế mạnh xuất khẩu mang lại giá trị, giá trị gia tăng cao.

Kinh nghiệm trên thế giới chỉ ra rằng, để hệ thống này triển khai kết quả, sử dụng hiệu quả lao động chất lượng cao thì nền kinh tế phải đạt mức thu nhập bình quân khoảng 5 đến 7 nghìn USD/người/năm. Điều này đặt ra thách thức lớn để Việt Nam đuổi kịp các nước tiên tiến trong thời gian ngắn trong xây dựng, vận hành hệ thống này.

b. Hỗ trợ doanh nghiệp phát triển công nghiệp phụ trợ đối với sản phẩm chủ lực xuất khẩu

Đối với sản phẩm chủ lực xuất khẩu công nghiệp Việt Nam, cần tập trung vào công nghiệp phụ trợ để chủ động nguyên liệu ban đầu và thiết kế mẫu mã. Bên cạnh đó, cũng cần hỗ trợ và phát triển mạnh để chế tạo ra linh kiện cho sản phẩm nêu trên.

Đối với sản phẩm chủ lực xuất khẩu nông nghiệp, các doanh nghiệp, trang trại Việt

Nam cần tập trung đổi mới khâu giống, xây dựng khu nguyên liệu và chế tạo máy móc nông nghiệp, nâng cao năng suất, chất lượng sản phẩm theo tiêu chuẩn quốc tế.

Cả hai loại sản phẩm nông nghiệp, công nghiệp của doanh nghiệp Việt Nam đều cần chú ý để khâu marketing và phân phối, đặc biệt là mở các đại diện, đại lý các mặt hàng này vì khâu này chiếm khoảng 50% giá trị gia tăng hiện nay.

c. Xây dựng Cụm tương hỗ sản phẩm chủ lực quốc gia xuất khẩu của doanh nghiệp đầu tàu

Xây dựng Cụm tương hỗ (hình thức tổ chức lãnh thổ hiện đại) để doanh nghiệp đầu tàu Việt Nam nâng cao giá trị gia tăng sản phẩm chủ lực xuất khẩu, trong bối cảnh toàn cầu hóa và CNH, hội nhập quốc tế:

- Tổ chức nghiên cứu trong nước, nước ngoài để đưa ra kế hoạch hành động cụ thể hợp lý xây dựng Cụm tương hỗ sản phẩm chủ lực để khai thác, phát huy tiềm năng, lợi thế, tham gia chuỗi giá trị toàn cầu, trong bối cảnh đổi mới.

- Quy hoạch Cụm tương hỗ sản phẩm chủ lực trên cơ sở xác định đúng doanh nghiệp đầu tàu và sản phẩm cụ thể để khai thác, phát huy tiềm năng lợi thế, tham gia hiệu quả chuỗi giá trị toàn cầu, mạng sản xuất, trong bối cảnh mới.

- Thực hiện giám sát, đánh giá và điều chỉnh kịp thời kế hoạch xây dựng Cụm tương hỗ sản phẩm chủ lực phù hợp với bối cảnh thay đổi nhanh chóng trong nước và môi trường quốc tế, trong bối cảnh mới.

Đề nghị Chính phủ, các ngành và doanh nghiệp hình thành một số Cụm tương hỗ như sau:

Đối với các ngành sản xuất, gồm: 1) cụm tương hỗ ô tô, xe máy vùng Hà Nội; 2) cụm tương hỗ máy in, điện thoại thông minh, máy tính vùng Hà Nội; 3) cụm tương hỗ da giày vùng đồng bằng sông Hồng; 4) cụm tương hỗ hàng tiêu thụ công mỹ nghệ vùng Hà Nội; 5)

cụm tương hỗ cà phê, cao su... vùng Tây Nguyên; 6) cụm tương hỗ dệt may vùng thành phố Hồ Chí Minh; 7) cụm tương hỗ lúa gạo, cá, tôm vùng đồng bằng sông Cửu Long; 8) cụm tương hỗ dầu khí vùng miền Trung.

Đối với các ngành dịch vụ, gồm:

1) cụm tương hỗ dịch vụ cao cấp Phú Quốc; 2) cụm tương hỗ du lịch Hạ Long; 2) cụm tương hỗ hàng hải Lạch Huyện; 4) cụm tương hỗ hàng hải Cát Lái; 5) cụm tương hỗ tổng hợp thành phố Hồ Chí Minh; 6) cụm tương hỗ du lịch miền trung./.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Bộ Kế hoạch và đầu tư và Nhật Bản (2012), *Chiến lược CNH Việt Nam trong khuôn khổ hợp tác Việt Nam - Nhật Bản hướng đến năm 2020*.
2. Chính phủ (2013), *Quyết định phê duyệt Đề án tái cấu trúc kinh tế, gắn với chuyển đổi mô hình tăng trưởng theo hướng nâng cao chất lượng, hiệu quả và năng lực cạnh tranh giai đoạn 2013-2020, 2013*.
3. Chính phủ (2013), *Quyết định phê duyệt Đề án tái cơ cấu ngành nông nghiệp theo hướng nâng cao giá trị gia tăng và phát triển bền vững*.
4. Bộ Công thương (2014), *Tổng kết 30 năm đổi mới đẩy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước*.
5. Hoàng Sỹ Động (2012), *Tái cấu trúc kinh tế, đổi mới mô hình tăng trưởng trong bối cảnh hiện nay. Tạp chí: Kinh tế và Dự báo*.

6. Michael E. Porter (2008), *Lợi thế cạnh tranh, tạo lập và duy trì thành tích vượt trội trong kinh doanh*. Nxb, TM.

7. Viện Nghiên cứu quản lý kinh tế trung ương (2012), *Thông tin chuyên đề thay đổi mô hình tăng trưởng, số - 2012*.

8. Ahmed Riabi-Belkaoui (2005), *Value Added Reporting: Lessons for the United States*, Greenwood Publishing Group.

9. Andy field (2000), *Cluster analysis (Post graduate Document)*.

10. Bradford De Long, J NBER, Harvard University and Barry Eichengreen University of California at Berkeley, NBER and CEPR (1991), *The Marshall Plan: History's Most Successful Structural Adjustment Program*.

11. Bathsheba Corcke (2004), *Reconstructing Iraq's Economic*.

12. Gereffi, G., Humphrey, J., Sturgeon (2005), *The governance of global value chains*. In *Review of International Political Economy*, Vol 12.

13. Kenichi Ohno (2009), *Avoiding the Middle Income Trap: Renpating Industrial Policy Formulation in Viet Nam*.

14. Nicole P Todaro & Stephen C. Smith (2002), *Economic Development*. Pearson Education Limited.

15. OECD (2010), *Industrialization*.

16. Takashi Negishi (2001), *Developments of International Trade Theory*, Kluwer Academic Publishers.

17. Werner Smolny (1999), *Post-War growth, productivity convergence and reconstruction a theoretical and empirical investigation*.